

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.149.207.290	12.095.085.712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		355.739.461	39.717.616
1. Tiền	111		355.739.461	39.717.616
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.864.569.495	2.187.576.348
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		532.722.050	457.308.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.773.400.000	91.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.558.447.445	1.638.767.493
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		12.928.898.334	9.867.791.748
1. Hàng tồn kho	141		13.570.227.308	10.114.127.587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-641.328.974	-246.335.839
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.056.072.434	35.800.506.246
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		343.215.219	300.478.082
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		343.215.219	300.478.082
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		32.173.180.024	33.833.926.987
1. Tài sản cố định hữu hình	221		32.173.180.024	33.833.926.987

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		67.715.512.465	67.715.512.465
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-35.542.332.441	-33.881.585.478
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		75.980.000	75.980.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-75.980.000	-75.980.000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		100.000.000	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		100.000.000	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.439.677.191	1.666.101.177
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.439.677.191	1.666.101.177
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		52.205.279.724	47.895.591.958
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.334.109.868	34.278.609.462
I. Nợ ngắn hạn	310		34.254.369.215	31.214.168.809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.432.412.819	4.213.910.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.350.477.178	1.362.912.852
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		352.353.704	470.487.590
4. Phải trả người lao động	314		2.123.784.800	2.201.975.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		852.278.063	521.888.525
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.886.246.779	1.214.044.513
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20.308.024.872	21.280.157.667
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-51.209.000	-51.209.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		7.079.740.653	3.064.440.653

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	20.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.049.740.653	3.044.440.653
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.871.169.856	13.616.982.496
I. Vốn chủ sở hữu	410		10.871.169.856	13.616.982.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.000.000	100.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-950.000	-950.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.234.507.003	9.234.507.003
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.154.783.600	1.154.783.600
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-9.617.170.747	-6.871.358.107
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-6.871.358.107	-7.007.152.484
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-2.745.812.640	135.794.377
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		52.205.279.724	47.895.591.958

Người lập



Hà Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lưu Thị Thoa



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.739.204.364	10.280.819.836	19.297.340.563	24.207.571.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.739.204.364	10.280.819.836	19.297.340.563	24.207.571.226
4. Giá vốn hàng bán	11		8.752.632.197	9.068.996.053	18.423.469.601	20.804.364.108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		-1.013.427.833	1.211.823.783	873.870.962	3.403.207.118
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		74.476	273.189	264.540	548.494
7. Chi phí tài chính	22		688.306.051	662.019.702	1.260.135.853	1.333.906.375
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		688.306.051	662.019.702	1.260.135.853	1.333.906.375
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		388.241.033	505.216.275	932.460.214	1.302.190.690
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		677.691.433	828.951.694	1.419.948.016	1.519.623.940
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		-2.767.591.874	-784.090.699	-2.738.408.581	-751.965.393
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32		3.267.396	0	7.404.059	0
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-3.267.396	0	-7.404.059	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		-2.770.859.270	-784.090.699	-2.745.812.640	-751.965.393
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-2.770.859.270	-784.090.699	-2.745.812.640	-751.965.393
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-2.771	-784	-2.746	-752

Người lập



Hà Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lưu Thị Thoa

Lập ngày 06 tháng 07 năm 2020



Giám đốc

Nguyễn Chí Thanh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II NĂM 2020

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-2.770.859.270	-784.090.699
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.990.507.411	1.758.884.506
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		907.282.701	903.513.597
- Các khoản dự phòng	03		394.993.135	193.626.512
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-74.476	-275.305
- Chi phí lãi vay	06		688.306.051	662.019.702
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ	08		-780.351.859	974.793.807
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-1.053.688.026	-114.343.002
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-1.253.041.533	-5.569.255.016
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		1.291.106.812	1.792.127.813
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.302.451.287	923.820.362
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-376.582.481	-505.871.749
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-870.105.800	-2.498.727.785
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-100.000.000	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74.476	275.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-99.925.524	275.305
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.921.570.030	14.298.429.779
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-7.283.995.580	-13.075.547.813
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	-38.200.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		637.574.450	1.184.681.966
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-332.456.874	-1.313.770.514
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		688.196.335	1.597.443.291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		355.739.461	283.672.777

Người lập



Hà Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lưu Thị Thoa

Lập ngày 06 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Chí Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700475745 đăng ký thay đổi lần 9 ngày 03/10/2019, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 33.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi

phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo thông báo lãi vay của ngân hàng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền (CT110)	Số cuối quý	Số đầu năm
	- Tiền mặt	330.676.284	28.824.216
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.063.177	10.893.400
	- Tiền đang chuyển		
	Cộng	355.739.461	39.717.616

2	Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối quý			Số đầu năm		
		<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
a	Chứng khoán kinh doanh						
	- Tổng giá trị cổ phiếu						
	- Tổng giá trị trái phiếu						
	- Các khoản đầu tư khác						
	- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư						
	loại cổ phiếu, trái phiếu:						
	+ Về số lượng						
	+ Về giá trị						

b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
		<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
b1	Ngắn hạn				
	- Tiền gửi có kỳ hạn				
	- Trái phiếu				
	- Các khoản đầu tư khác				
b2	Dài hạn				
	- Tiền gửi có kỳ hạn				
	- Trái phiếu				
	- Các khoản đầu tư khác				

c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối quý			Số đầu năm		
		<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
	- Đầu tư vào công ty con						
	- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
	- Đầu tư vào đơn vị khác						

3	Phải thu khác	Số cuối quý		Số đầu năm	
		Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a	Ngắn hạn (CT 130)	4.864.569.495	0	2.187.576.348	0
	- Phải thu về cổ phần hoá				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
	- Phải thu người lao động				
	- Phải thu khách hàng	532.722.050		457.308.855	
	- Trả trước cho người bán	1.773.400.000		91.500.000	
	- Ký quỹ, ký cược				
	- Cho mượn				
	- Các khoản chi hộ				
	- Phải thu khác	2.558.447.445		1.638.767.493	
b	Dài hạn (CT 210)	343.215.219	0	300.478.082	0
	- Phải thu về cổ phần hoá				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
	- Phải thu người lao động				
	- Ký quỹ, ký cược	343.215.219		300.478.082	
	- Cho mượn				
	- Các khoản chi hộ				
	- Phải thu khác				
	Cộng	5.207.784.714	0	2.488.054.430	0

4	Nợ xấu	Số cuối quý			Số đầu năm		
		Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
-	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
-	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn						
-	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng		0	0	0	0	0	0

5	Hàng tồn kho (CT 140)	Số cuối quý		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
-	Hàng đang đi trên đường				
-	Nguyên liệu, vật liệu	3.355.023.969		2.686.725.760	
-	Công cụ, dụng cụ	40.887.190		40.844.258	
-	Chi phí SXKD dở dang	424.898.308		268.303.306	
-	Thành phẩm	9.749.417.841		7.118.254.263	
-	Hàng hoá				
-	Hàng giữ bán				
-	Hàng hoá kho bảo thuế				
-	Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
-	Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
	+ Dư phòng giảm giá hàng tồn kho	-641.328.974		-246.335.839	
	Cộng	12.928.898.334		9.867.791.748	

6	Tài sản dở dang cuối kỳ (CT 240)	Số cuối quý		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
	Cộng				
b	Xây dựng cơ bản dở dang				
-	Mua sắm	100.000.000			
-	XDCB			0	
-	Sửa chữa				
	Cộng	100.000.000		0	

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (CT 221)

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	36.648.769.625	25.525.113.369	5.509.656.889	31.972.582	67.715.512.465
+ Mua trong năm:					
+ Đầu tư XD CB hoàn thành					0
+ Tăng khác					0
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư					
+ Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác					0
- Số dư cuối năm	36.648.769.625	25.525.113.369	5.509.656.889	31.972.582	67.715.512.465
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.134.736.100	13.958.684.169	5.509.656.889	31.972.582	34.635.049.740
+ Khấu hao trong năm	380.979.351	526.303.350			907.282.701
+ Tăng khác					0
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư					
+ Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác					0
- Số dư cuối năm	15.515.715.451	14.484.987.519	5.509.656.889	31.972.582	35.542.332.441
Giá trị còn lại	21.133.054.174	11.040.125.850	0	0	32.173.180.024
+ Tại ngày đầu năm					34.635.049.740
+ Tại ngày cuối năm					32.173.180.024

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

8- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:(CT 224)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm					
+ Thuế TC trong năm:					
+ Mua lại TSCĐ thuê TC					
+ Tăng khác					
+ Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
+ Giảm khác					
- Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					
+ Khấu hao trong năm					
+ Mua lại TSCĐ thuê TC					
+ Tăng khác					
+ Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
+ Giảm khác					
- Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
+ Tại ngày đầu năm					
+ Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

9 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình (CT 227)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Lợi thế thương mại	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>		75.980.000			75.980.000
+ Mua trong năm					
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
+ Tăng do hợp nhất kinh.doanh					
+ Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>		75.980.000			75.980.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>		75.980.000			75.980.000
+ Khấu hao trong năm					
+ Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>		75.980.000			75.980.000
Giá trị còn lại					
+ Tại ngày đầu năm					
+ Tại ngày cuối năm					

10 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a Ngắn hạn (CT 151)	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	0	0
b. Dài hạn (CT 261)	1.439.677.191	1.666.101.177
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	1.439.677.191	1.666.101.177
Cộng	1.439.677.191	1.666.101.177

12- Vay và nợ thuế tài chính	Số cuối quý		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a.Vay ngắn hạn(CT320)	20.308.024.872			972.132.795	21.280.157.667	
b Vay dài hạn(CT338)	7.049.740.653		4.005.300.000		3.044.440.653	
Cộng	27.357.765.525		4.005.300.000	972.132.795	24.324.598.320	

c. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm				38.684.856	484.856	38.200.000
Trên 2 năm						

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	0	0	0	0

13. Trái phiếu phát hành	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
13.1 Trái phiếu thường						
- Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng						

		Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
14	Thuế và các khoản phải nộp (CT313)				
a	Phải nộp				
	- Thuế GTGT	460.342.728	668.927.708	1.010.141.599	119.128.837
	- Thuế TNDN				0
	- Thuế tài nguyên		198.004.695	76.624.695	121.380.000
	- Tiền thuê đất		89.498.298		89.498.298
	- Thuế TNCN	10.144.862	40.067.128	42.825.421	7.386.569
	- Thuế môn bài		2.000.000	2.000.000	0
	- Các khoản phí, lệ phí		24.403.940	9.443.940	14.960.000
	- Các khoản nộp khác		5.367.396	5.367.396	0
	Cộng	470.487.590	1.028.269.165	1.146.403.051	352.353.704
b	Phải thu				
	- Thuế GTGT				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	- Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế TNDN				
	- Thuế tài nguyên				
	- Thuế đất phi nông nghiệp				
	- Tiền thuê đất				
	- Thuế TNCN				
	- Các khoản phải nộp khác				
	- Các khoản phí, lệ phí				
	Cộng				

	Chi phí phải trả (CT 315)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15	Chi phí phải trả (CT 315)		
a	Ngắn hạn		
	- Ngắn hạn	852.278.063	521.888.525
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
	- Các khoản trích trước khác	852.278.063	521.888.525
b	Dài hạn		
	- Lãi vay		
	- Các khoản khác		
	Cộng	852.278.063	521.888.525

16	Phải trả khác	Số cuối quý	Số đầu năm
a	Ngắn hạn (CT 319)		
	-Bảo hiểm xã hội	739.925.774	168.446.804
	-Bảo hiểm xã hội trả người lao động	6.917.300	0
	-Bảo hiểm y tế	130.094.345	29.520.760
	-Bảo hiểm thất nghiệp	58.033.410	13.211.500
	-Kinh phí công đoàn	125.064.194	124.791.169
	- Phải trả về cổ phần hoá		
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	826.211.756	878.074.280
	Cộng	1.886.246.779	1.214.044.513
b	Dài hạn		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (CT 337)	30.000.000	20.000.000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

17	Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối quý	Số đầu năm
a	Ngắn hạn		
-	Doanh thu nhận trước		
-	Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
-	Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cộng		
b	Dài hạn		
-	Doanh thu nhận trước		
-	Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
-	Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cộng		
c	Khả năng không thực hiện được hợp đồng		

18	Dự phòng phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng tái cơ cấu		
-	Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí hoàn nguyên môi trường		
	Cộng	0	0
b	Dài hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng tái cơ cấu		
-	Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí hoàn nguyên môi trường		
	Cộng	0	0

19	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-	Số bù trừ phải trả		
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
-	Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20- Vốn chủ sở hữu (CT 400)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quyền chọn đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	100.000.000	-950.000				9.234.507.003	1.154.783.600	-7.007.152.484	13.481.188.119
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước										
- Trả cổ tức									135.794.377	135.794.377
- Giảm vốn trong năm trước										
- Trích các quỹ										
Số dư cuối kỳ trước	10.000.000.000	100.000.000	-950.000	0	0	0	9.234.507.003	1.154.783.600	-6.871.358.107	13.616.982.496
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	100.000.000	-950.000	0	0	0	9.234.507.003	1.154.783.600	-6.871.358.107	13.616.982.496
- Lãi trong năm nay									-2.745.812.640	-2.745.812.640
- Trích các quỹ										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Trả cổ tức										
Số dư cuối quý	10.000.000.000	100.000.000	-950.000	0	0	0	9.234.507.003	1.154.783.600	-9.617.170.747	10.871.169.856

	Số cuối quý	Số đầu năm
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ	2.600.000.000	2.600.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	7.400.000.000	7.400.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	950.000	950.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

	Số cuối quý	Số đầu năm
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cộng	0	0

d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

	Số cuối quý	Số đầu năm
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	999.905	999.905
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	999.905	999.905
+ Cổ phiếu phổ thông:	999.905	999.905
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	999.905	999.905
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	999.905	999.905
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		
e. Các quỹ khác của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	9.234.507.003	9.234.507.003
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600

	Số cuối quý	Số đầu năm
g. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán		
21 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

22 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
--	-------------	------------

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VND

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	7.739.204.364	10.280.819.836
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	7.739.204.364	10.280.819.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn hàng bán: dịch vụ		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.752.632.197	9.068.996.053
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	8.752.632.197	9.068.996.053
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.476	273.189
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	74.476	273.189

5. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay	688.306.051	662.019.702
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí hoạt chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	688.306.051	662.019.702
6. Thu nhập khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	0	0
7. Chi phí khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	3.267.396	
- Các khoản khác: Lãi bảo hiểm	0	0
Cộng	3.267.396	0
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.935.340.890	4.510.702.789
- Chi phí nhân công	4.055.688.846	4.055.870.471
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	104.511.450	148.392.301
- Chi phí khấu hao TSCĐ + Sửa chữa lớn TSCĐ	907.282.701	903.513.597
- Thuế, phí và lệ phí	103.034.403	103.133.106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.403.432.874	1.359.058.921
- Chi phí khác bằng tiền	171.339.537	272.952.801
Cộng	10.680.630.701	11.353.623.986
b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hoá, tài cơ cấu, DP khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và tau dài thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a. Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị KD khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	65,23	71,47
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	34,77	28,53
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	79,18	75,66
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	20,82	24,34
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	1,26	1,36
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	0,53	0,35
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	0,01	0,06
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	4,49	5,97
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu		
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản		
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu		

LẬP BIỂU



Hà Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Thoa

